

Điểm chuẩn trường Đại Học Công Nghệ và Quản Lý Hữu Nghị năm 2018

Trường Đại học Công nghệ và Quản lý Hữu Nghị cam kết xây dựng hệ thống đào tạo sáng tạo, đa dạng và chất lượng, phương pháp học tập linh hoạt, mở rộng quan hệ hợp tác trong nước và quốc tế nhằm đảm bảo cho người học có đầy đủ kiến thức, kỹ năng và tố chất cần thiết để trở thành những con người thành đạt, hữu ích trong xã hội.

Địa chỉ: Lô 1-4, số 431 Tam Trinh, Hoàng Mai, Hà Nội

SĐT: (024) 36 320743 - (024) 37 632 890

Điểm chuẩn Đại Học Công Nghệ và Quản Lý Hữu Nghị chi tiết các ngành năm 2018:

BÁM XEM tại đây => <https://doctailieu.com/diem-chuan-truong-dai-hoc-cong-nghe-va-quan-ly-huu-nghi>

Tham khảo điểm chuẩn của các năm trước:

Chi tiết điểm chuẩn năm 2017:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn	Ghi chú
1	52220201	Ngôn ngữ Anh	D01, D07, D11, D14	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
2	52220202	Ngôn ngữ Nga	D01, D07, D11, D14	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
3	52310205	Quản lý nhà nước	A00, C00, D01, D11	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
4	52340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, D01, D07	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
5	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A00, A01, C00, D01	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
6	52340201	Tài chính ngân hàng	A00, A01, D01, D07	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
7	52340301	Kế toán	A00, A01, D01, D07	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
8	52380107	Luật kinh tế	A00, A01, C00, D01	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
9	52480103	Kỹ thuật phần mềm	A00, A01, D01, D07	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
10	52480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, D01, D07	15.5	Xét học bạ: 18 điểm
11	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00, A01, D01, D07	15.5	Xét học bạ: 18 điểm

Xem thêm điểm chuẩn năm 2016:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn	Điểm chuẩn THPT Quốc gia	Điểm chuẩn Xét tuyển học bạ THPT(Lớp 12)
1	52340101	Quản trị kinh doanh	A; A1; D	15 điểm	18 điểm
2	52340201	Tài chính ngân hàng	A; A1; D	15 điểm	18 điểm
3	52340301	Kế toán	A; A1; D	15 điểm	18 điểm
4	52310205	Quản lý nhà nước	A; A1; D	15 điểm	18 điểm
5	52380107	Luật kinh tế	A; A1; D;C	15 điểm	18 điểm
6	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	A; A1; D;C	15 điểm	18 điểm
7	52480103	Kỹ thuật phần mềm	A; A1; D	15 điểm	18 điểm
8	51480201	Công nghệ thông tin	A; A1; D	15 điểm	18 điểm
9	52220201	Ngôn ngữ Anh	A; A1; D;C	15 điểm	18 điểm
10	52220202	Ngôn ngữ Nga	A; A1; D;C	15 điểm	18 điểm

Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành năm học 2018 - 2019 như sau:

TT	Ngành học	Mã ngành	Xét điểm thi THPTQG	Xét học bạ THPT
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	9	21
2	Ngôn ngữ Nga	7220202	6	14
3	Quản lý nhà nước	7310205	15	35
4	Quản trị kinh doanh	7340101	36	84
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	30	70
6	Tài chính ngân hàng	7340201	42	98
7	Kế toán	7340301	42	98
8	Luật kinh tế	7380107	60	140
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	10	25
10	Công nghệ thông tin	7480201	10	25
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	9	21